SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG

Số: 986 /BVUBĐN-KD
V/v yêu cầu gửi báo giá các thuốc thuộc KHLCNT dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng đến 31/03/2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: Quý công ty

Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng đang có kế hoạch thực hiện dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng đến 31/03/2025. Để có căn cứ xây dựng giá gói thầu theo quy định tại Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/05/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng kính mời Quý công ty quan tâm gửi thông tin báo giá của các mặt hàng thuốc sau:

1. Danh mục thuốc: Cụ thể theo *phụ lục 01* đính kèm.

2. Thời gian nhận báo giá: Bắt đầu kể từ ngày ra thông báo đến 08 giờ 00 phút ngày 08/08/2024.

3. Các công ty điền đầy đủ thông tin theo *Biểu mẫu báo giá* (phụ lục 02) đính kèm.

4. Bệnh viện chỉ xem xét, lựa chọn các Công ty cung cấp đầy đủ các nội dung theo yêu cầu và các công ty chào giá phải đảm bảo độc lập, không liên quan với nhau.

5. Vui lòng gửi Bảng báo giá về địa chỉ: Khoa Dược, Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng, Đường Hoàng Thị Loan, Tổ 28, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, số điện thoại liên hệ: 0236.3.717.213.

Rất mong sự quan tâm và hợp tác của Quý công ty để bệnh viện nhanh chóng hoàn thành công tác xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu, đảm bảo kịp thời cung ứng thuốc phục vụ nhu cầu điều trị.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, KD.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG

Nguyễn Thanh Hùng

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC THUỐC CẦN MUA SẮM BỔ SUNG CHO BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG ĐẾN 31/03/2025

(Kèm theo Công văn mời chào giá số 986 /BVUBĐN - KD ngày 23 / 7 /2024)

STT	STT TT 20/2022/TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm thuốc	Số lượng mua sắm đề nghị	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	1	Atropin sulfat	0,25mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	19.654	
2	2	Bupivacain hydroclorid	20mg/4ml	Dung dịch gây tê	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	680	
3	7	Fentanyl	0,1mg/2ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	9.222	
4	11	Levobupivacain	50mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	3.310	
5	12	Lidocain hydroclodrid	40mg/2ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	26.592	
6	12	Lidocain hydroclodrid	10% /38g	Thuốc xịt ngoài da	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	94	
7	15	Midazolam	5mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	536	
8	18	Pethidin	100mg/2ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	204	
9	21	Propofol	10mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	9.446	
10	23	Sevoflurane	250ml	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Đường hô hấp	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Biệt dược gốc	400	
11	27	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	18.684	
12	30	Rocuronium bromid	50 mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	4.733	
13	30	Rocuronium bromid	50 mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	2.366	
14	37	Diclofenac natri	75mg/3ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Biệt dược gốc	2.878	
15	37	Diclofenac	75mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	1.764	
16	48	Meloxicam	7,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	13.913	
17	50	Morphin	30mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	120.498	
18	54	Nefopam hydroclorid	20mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	2.600	
19	56	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 1	15.385	
20	56	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 2	48.048	
21	56	Paracetamol (acetaminophen)	1g/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	28.518	
22	58	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 30mg	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 1	15.744	
23	58	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 30mg	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 2	31.489	
24	64	Paracetamol + tramadol	325 mg + 37,5mg	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 4	73.225	

STT	STT TT 20/2022/TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm thuốc	Số lượng mua sắm đề nghị	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
25	64	Paracetamol + tramadol	325 mg + 37,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 3	145.561	
26	76	Allopurinol	300 mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	2.397	
27	76	Allopurinol	300 mg	Viên	Uống	viên	Nhóm 2	2.969	
28	84	Alpha chymotrypsin	4,2 mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	37.532	
29	84	Alpha chymotrypsin	4,2 mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	20.873	
30	88	Infliximab	100mg	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Biệt dược gốc	4	
31	106	Fexofenadin	60mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	13.795	
32	106	Fexofenadin	60mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	10.689	
33	121	Ephedrin	30mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	375	
34	129	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	50	
35	131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%/250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	562	
36	134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	1.000	
37	134	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	143	
38	147	Xanh methylen	10mg/ ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	100	
39	155	Pregabalin	75mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 3	1.285	
40	157	Valproat natri	200mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	Nhóm 1	485	
41	199	Cefuroxim	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	15.807	
42	203	Imipenem + cilastatin*	500mg + 500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	681	
43	204	Meropenem*	1 gam	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	9.236	
44	204	Meropenem (dưới dạng meropenem trihydrate)	500mg	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Biệt dược gốc	10.060	
45	207	Piperacillin (dưới dạng Piperacillin Natri); Tazobactam (dưới dạng Tazobactam Natri)	4g; 0,5g	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Biệt dược gốc	8.400	
46	219	Tobramycin; Dexamethasone	(3mg; 1mg)/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Biệt dược gốc	75	
47	227	Clarithromycin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	138	
48	245	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg + 80mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	Nhóm 4	334	

STT	STT TT 20/2022/TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm thuốc	Số lượng mua sắm đề nghị	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
49	252	Colistin*	150mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	55	
50	255	Linezolid*	600mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	28	
51	280	Aciclovir	200mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	3.070	
52	280	Aciclovir	800mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	1.535	
53	291	Caspofungin*	50mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 2	134	
54	291	Caspofungin*	70mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 2	30	
55	296	Fluconazol	150mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 2	2.284	
56	305	Nystatin	500.000IU	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	9.418	
57	347	Bendamustine	25mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	161	
58	347	Bendamustine	100mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	96	
59	348	Bleomycin	15UI	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	325	
60	349	Bortezomib	3,5mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	175	
61	352	Carboplatin	150mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 2	1.082	
62	352	Carboplatin	150mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	2.163	
63	354	Cisplatin	50mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 2	4.028	
64	354	Cisplatin	10mg/20ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	6.712	
65	355	Cyclophosphamid	500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	3.384	
66	356	Cytarabin	500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	1.892	
67	357	Dacarbazin	200mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 5	495	
68	358	Dactinomycin	500mcg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	67	
69	360	Decitabin	50mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 2	152	
70	362	Doxorubicin	10mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	6.872	
71	364	Etoposid	100mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	2.278	
72	366	Fludarabin	50mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 5	50	
73	368	Gemcitabin	200mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	2.724	
74	368	Gemcitabin	1000mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	1.877	

STT	STT TT 20/2022/TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm thuốc	Số lượng mua sắm đề nghị	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
75	372	Irinotecan	40mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 2	264	
76	372	Irinotecan	40mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	2.005	
77	372	Irinotecan	100mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 2	455	
78	372	Irinotecan	100mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	490	
79	373	L-asparaginase	10.000IU	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 5	200	
80	376	Mesna	400mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	790	
81	377	Methotrexat	500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	605	
82	377	Methotrexat	50mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	2.500	
83	377	Methotrexat	2,5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	
84	380	Oxaliplatin	100mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	3.482	
85	381	Paclitaxel	150 mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	750	
86	381	Paclitaxel	30 mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	2.464	
87	381	Paclitaxel	100 mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	3.065	
88	381	Paclitaxel	30mg/5ml	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Biệt dược gốc	1.232	
89	381	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Biệt dược gốc	1.532	
90	382	Pemetrexed	100mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 5	456	
91	382	Pemetrexed	500mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 5	1.684	
92	385	Tegafur + gimeracil + oteracil kali	25mg + 7,25mg + 24,5mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	7.500	
93	385	Tegafur + gimeracil + oteracil kali	20mg + 5,8mg + 19,6mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	7.500	
94	386	Temozolomid	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	460	
95	386	Temozolomid	100mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	1.380	
96	389	Vincristin sulfat	1mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 2	4.000	
97	393	Cetuximab	100mg/20ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	889	
98	394	Erlotinib	150mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	4.426	
99	395	Gefitinib	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	5.880	

STT	STT TT 20/2022/TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm thuốc	Số lượng mua sắm đề nghị	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
100	395	Gefitinib	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	2.940	
101	397	Nilotinib	200 mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	1.512	
102	399	Pazopanib (dưới dạng Pazopanib hydrochloride)	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	11.200	
103	400	Rituximab	500mg/50ml (Lọ 50ml)	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Biệt dược gốc	274	
104	400	Rituximab	500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	137	
105	400	Rituximab	100mg/10ml (Lọ 10ml)	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền/dung dịch tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Biệt dược gốc	86	
106	400	Rituximab	100mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	43	
107	400	Rituximab	1400mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	120	
108	402	Trastuzumab	150mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 5	982	
109	402	Trastuzumab	150mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 2	490	
110	402	Trastuzumab	440mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 5	16	
111	402	Trastuzumab	440mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 2	8	
112	402	Trastuzumab	600mg	Dung dịch tiêm	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Biệt dược gốc	538	
113	403	Abiraterone acetate	250mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 5	9.333	
114	405	Bicalutamid	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	3.924	
115	405	Bicalutamide	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	7.849	
116	409	Fulvestrant	50mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bơm tiêm	Biệt dược gốc	360	
117	410	Goserelin (dưới dạng Goserelin acetat)	3,6mg	Thuốc cấy dưới da (dạng bơm tiêm đóng sẵn)	Tiêm	Bơm tiêm	Biệt dược gốc	1.098	
118	410	Goserelin acetat	10,8 mg	Thuốc cấy dưới da	Tiêm	Bơm tiêm	Nhóm 1	183	
119	411	Letrozole	2,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	49.323	
120	414	Triptorelin	3,75mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	220	
121	414	Triptorelin	11,25mg	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	147	
122	421	Lenalidomid	25mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 2	1.788	

STT	STT TT 20/2022/TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm thuốc	Số lượng mua sắm đề nghị	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
123	422	Mycophenolat	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	100	
124	424	Thalidomid	100mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 5	3.235	
125	451	Sắt sulfat + acid folic	50mg + 350mcg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	19.648	
126	454	Enoxaparin natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml (40mg/0,4ml)	Dung dịch tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Biệt dược gốc	1.205	
127	458	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	4.556	
128	460	Tranexamic acid	250 mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	10.050	
129	460	Tranexamic acid	500 mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	11.138	
130	463	Albumin	20%/50ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	3.000	
131	463	Albumin	25%/50ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	2.000	
132	479	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	(20g+3,505g+ 0,68g)/ 500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 5	260	
133	485	Filgrastim	300mcg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 5	1.588	
134	487	Pegfilgrastim	6mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 5	656	
135	494	Amiodarone hydrochloride	200mg	Viên nén	Uống	Viên	Biệt dược gốc	105	
136	494	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	58	
137	496	Propranolol hydroclorid	40mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	8.265	
138	515	Captopril	25mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	535	
139	539	Nicardipin	10mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	100	
140	554	Dobutamin	250mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	149	
141	559	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	Nhóm 4	780	
142	633	Nước oxy già	3%/ 50ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	1.053	
143	652	Gadoteric acid	27,932g/100ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	3.579	
144	653	Iobitridol	65,81g/100ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	6.412	
145	655	Iohexol	300mg Iod/ml; 100ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	17.901	
146	664	Povidon iodin	10%/130ml	Thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	9.329	
147	670	Spironolacton	50mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	7.683	

STT	STT TT 20/2022/TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm thuốc	Số lượng mua sắm đề nghị	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
148	670	Spironolacton	50mg	viên	Uống	Viên	Nhóm 2	5.035	
149	675	Famotidin	20mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	70.964	
150	675	Famotidin	40mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	17.823	
151	678	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	390 mg + 336,6 mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	24.419	
152	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg+612mg+ 80mg	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Gói	Nhóm 4	45.842	
153	692	Granisetron hydroclorid	1mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	28.386	
154	692	Granisetron hydroclorid	3 mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	2.070	
155	694	Ondansetron	8mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	48.793	
156	695	Palonosetron hydroclorid	0,25mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 5	1.500	
157	699	Drotaverin clohydrat	40mg	viên	Uống	Viên	Nhóm 3	5.791	
158	711	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Bột/cốm/hạt pha uống	Uống	Gói	Nhóm 4	5.686	
159	725	Lactobacillus acidophilus	100 triệu CFU	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	12.456	
160	733	Amylase + lipase + protease	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	1.715	
161	736	L-Ornithin - L-aspartat	2000mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	17.456	
162	739	Simethicon	40mg/ml	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	634	
163	744	Ursodeoxycholic acid	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	1.168	
164	749	Dexamethason	4mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	155.925	
165	749	Dexamethason	4mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	10.483	
166	754	Hydrocortison	100mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	6.000	
167	755	Methyl prednisolon	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	9.298	
168	755	Methyl prednisolon	40mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 2	4.649	
169	755	Methyl prednisolon	4mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 2	20.773	
170	755	Methyl prednisolon	16mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	5.193	

STT	STT TT 20/2022/TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm thuốc	Số lượng mua sắm đề nghị	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
171	781	Gliclazid	30mg	Viên giải phóng có kiểm soát	Uống	Viên	Nhóm 1	780	
172	790	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1000IU/10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	33	
173	791	Insulin người trộn, hỗn hợp	(700IU + 300IU)/10ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	221	
174	805	Propylthiouracil (PTU)	100mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	8.364	
175	806	Thiamazol	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	104.845	
176	817	Eperison	50mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	397	
177	900	Diazepam	10mg/2ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	185	
178	900	Diazepam	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 1	28.548	
179	900	Diazepam	5mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	14.274	
180	904	Rotundin	30mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	28.622	
181	910	Clorpromazin	25mg/2ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	112	
182	920	Olanzapin	10mg	viên	Uống	Viên	Nhóm 2	10.000	
183	928	Amitriptylin hydroclorid	25mg	viên	Uống	Viên	Nhóm 4	846	
184	939	Acetyl leucin	500mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	4.146	
185	939	Acetyl leucin	500mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	349	
186	949	Piracetam	1 gam	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	1.000	
187	949	Piracetam	3 gam	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	167	
188	949	Piracetam	800 mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 4	2.358	
189	962	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Đường hô hấp	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	1.708	
190	962	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Đường hô hấp	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	3.416	
191	965	Terbutalin	0,5mg/ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	1.205	
192	983	Kali clorid	500mg	viên	Uống	Viên	Nhóm 4	29.770	
193	987	Acid amin*	10%/500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 2	4.128	
194	987	Acid amin*	10%/200ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	5.018	
195	987	Acid amin*	6,1%/200ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	673	
196	987	Acid amin*	10%/250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	2.869	

STT	STT TT 20/2022/TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm thuốc	Số lượng mua sắm đề nghị	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
197	990	Acid amin + glucose + lipid (*)	(656ml dung dịch glucose 13%+ 380ml dung dịch acid amin có điện giải + 170ml nhũ tương mỡ 20%)/1206 ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	1.392	
198	990	Acid amin + glucose + lipid (*)	(14.2% + 27.5% + 20%)/1000ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	498	
199	991	Calci clorid	500mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	8.843	
200	992	Glucose	10%/500ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	26.077	
201	993	Kali clorid	1g/10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	7.161	
202	993	Kali clorid	1g/10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	3.514	
203	996	Manitol	20% x 250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	2.843	
204	997	Natri clorid	0,9%/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	20.595	
205	997	Natri clorid	0,9%/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	61.785	
206	997	Natri clorid	3%/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	6.247	
207	997	Natri clorid	0,9% 250ml (chai dung tích 500ml)	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	4.001	
208	999	Nhũ dịch lipid	20%/100ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	9.968	
209	999	Nhũ dịch lipid	20%/250ml	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	2.506	
210	1003	Nước cất pha tiêm	500ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	1.690	
211	1003	Nước cất pha tiêm	5ml	Thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	25.000	
212	1006	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg + 2940mg	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 2	124.389	
213	1015	Calcitriol	0.25 mcg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 2	9.727	
214	1019	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molypdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	(6,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,260mg + 0,166mg)/ 10ml	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	1.392	
215	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg + 250mg + 1000mcg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	40.865	
216	1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	106.112	
217	1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Viên bao tan ở ruột	Uống	Viên	Nhóm 2	53.056	

STT	STT TT 20/2022/TT-BYT	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	ĐVT	Nhóm thuốc	Số lượng mua sắm đề nghị	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
218	1031	Vitamin C	500 mg	Viên	Uống	Viên	Nhóm 4	14.809	
219	1031	Vitamin C	500mg	Viên sủi	Uống	Viên	Nhóm 4	14.239	
220		Pembrolizumab	100 mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 5	158	
221		Pertuzumab	420mg/14 ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Biệt dược gốc	178	
222		Ceritinib	150mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Biệt dược gốc	2.199	
223		Osimertinib (tương đương 95,4 mg Osimertinib mesylat)	80mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Biệt dược gốc	2.160	
224		Atezolizumab	1200 mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	56	
225		Chlorhexidin digluconat	0,5g/250ml	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Súc miệng	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 4	978	
226		Lenvatinib	4mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	8.640	
227		Lenvatinib	10 mg	Viên nang	Uống	Viên	Nhóm 1	540	
228		Eribulin mesylate	1 mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	36	
229		Denosumab	120mg	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Tiêm/Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bình	Nhóm 1	9	
TỔNG CỘNG: 229 KHOẢN									

Tên công ty.....
Địa chỉ/ văn phòng đại diện/ trụ sở chính:.....
SĐT: .....
Email: ……
Mã số thuế: .....

PHỤ LỤC 2

BẢNG BÁO GIÁ

……, ngày…..tháng…..năm……

Kính gửi:……

TT	STT TT 20	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/ GPNK	Ngày hết hạn số đăng ký/Số GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng bào chế theo TT07	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Hạn dùng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền	Nhóm theo TT 07/2024/TT-BYT	Giá kê khai/kê khai lại trên Website Cục QLD	Ngày kê khai giá KK/KKL lên trang web của Cục QLD	Ghi chú

Báo giá có hiệu lực:……

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TRƯỚC PHÁP LUẬT
(Ký tên ghi rõ họ tên và đóng dấu)